UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGỌC THỤY

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục - Năm học 2022 - 2023

*(**Biểu mẫu 05** - Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của BGD&ĐT)*

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	**Lớp 2**	**Lớp 3**	**Lớp 4**	**Lớp 5**
I	**Điều kiện tuyển sinh**	HS đang cư trú tại 11 tổ dân phố: 4, 6, 7, 11, 13, 14,16, 17, 22, 25, 27 *(Có hộ khẩu hoặc xác nhận cư trú của Công an Phường)*				
		6 tuổi trên địa bàn phường	7 tuổi trên địa bàn phường; được công nhận lên lớp 2	8 tuổi trên địa bàn phường; được công nhận lên lớp 3	9 tuổi trên địa bàn phường; được công nhận lên lớp 4	10 tuổi trên địa bàn phường; được công nhận lên lớp 5
II	**Chương trình giáo dục nhà trường thực hiện**	Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành của Bộ GD&ĐT (từ lớp 4-5) Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1,2,3 Mô hình dạy 2 buổi/ngày				
III	**Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.** **Yêu cầu về thái độ học tập của HS**	Nhà trường họp với Ban đại diện CMHS trường, Ban đại diện CMHS các lớp. GVCN họp với CMHS định kì 3 lần/năm học. GV và CMHS trao đổi khi cần thiết. 1. Nghiệm túc thực hiện các quy định của nhà trường. 2. Phối hợp thực hiện chương trình giáo dục; xây dựng kế hoạch giáo dục học sinh hàng năm về giáo dục pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hóa, sức khỏe, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, an toàn giao thông, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường, nếp sống thanh lịch văn minh. 3. Phối hợp quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích ; giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập. Rèn nền nếp, giáo dục học sinh giữ vệ sinh chung khu vực trường, lớp,"Nhà vệ sinh thân thiện", thực hiện phòng, chống dịch Covid-19. 4. Phối hợp bảo vệ của công, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học của nhà trường. 5. Phối hợp đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường. - Nhà trường thực hiện đăng tải công khai các thông tin trên cổng thông tin điện tử và bảng tin. - Học sinh học tập tự giác, nghiêm túc; thực hiện tốt bộ quy tắc ứng xử trong nhà trường.				
IV	**Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục**	-Tổ chức mô hình học 2 buổi/ngày; bếp ăn bán trú; giáo dục nếp sống thanh lịch văn mình; kĩ năng sống; hoạt động ngoài giờ chính khóa; Tiếng Anh, Dạy song ngữ Toán -Tiếng Anh khối 1,2; các hoạt động nhân đạo khác hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh.				

		- Miễn giảm cho HS con hộ nghèo theo quy định, HS có hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương.				
V	**Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh đạt được**	- Về các môn học và hoạt động: 99,95% học sinh đạt từ Hoàn thành trở lên. -Về năng lực, phẩm chất: 99,95% học sinh đạt Tốt hoặc Đạt. - 100% học sinh được quan tâm chăm sóc sức khoẻ tại trường; được đo chiều cao, cân năng 2 lần/năm học.				
VI	**Khả năng học tập tiếp tục của học sinh**	99,95% số HS của lớp 1 tiếp tục học lên lớp 2 (1 HS tiếp tục được rèn luyện trong hè để xét lên lớp 2)	100% số HS của lớp 2 tiếp tục học lên lớp 3	100% số HS của lớp 3 tiếp tục học lên lớp 4	100% số HS của lớp 4 tiếp tục học lên lớp 5	100% số HS của lớp 5 tiếp tục học lên lớp 6

Ngọc Thụy, ngày 01 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN Q. LONG BIÊN HÀ NỘI
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGỌC THỤY

Nguyễn Thị Phương

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGỌC THỤY

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế

Năm học 2022 – 2023

(**Biểu mẫu 06** - *Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của BGD&ĐT)*

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh toàn trường**	**1681**	**277**	**354**	**318**	**340**	**392**
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày**	**1681**	**277**	**354**	**318**	**340**	**392**
III	**Số học sinh KT học hòa nhập**	**15**	**2**	**2**	**7**	**2**	**2**
IV	**Số học sinh đươc đánh giá**	**1666**	**275**	**352**	**311**	**338**	**390**
1	**Số HS chia theo năng lực, PC**	**1666**	**275**	**352**	**311**	**338**	**390**
	1. Năng lực cốt lõi	**1666**	**275**	**352**	**311**	**338**	**390**
	Năng lực chung	**1666**	275	352	311	338	390
	Tự chủ và tự học	**1666**	**275**	**352**	**311**	**338**	**390**
	Tốt	**1316**	228	267	240	254	327
	Đạt	**350**	47	85	71	84	63
	Cần cố gắng	**0**	0	0	0	0	0
	Giao tiếp và hợp tác	**1666**	**275**	**352**	**311**	**338**	**390**
	Tốt	**1318**	230	268	240	269	311
	Đạt	**348**	45	84	71	69	79
	Cần cố gắng	**0**	0	0	0	0	0
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	**1666**	**275**	**352**	**311**	**338**	**390**
	Tốt	**1091**	230	218	179	235	229
	Đạt	**575**	45	134	132	103	161
	Cần cố gắng	**0**	0	0	0	0	0
	Năng lực đặc thù	**0**	0	0	0	0	0
	Ngôn ngữ	**938**	**275**	**352**	**311**		
	Tốt	**730**	230	270	230		
	Đạt	**208**	45	82	81		
	Cần cố gắng	**0**	0	0	0		
	Tính toán	**938**	**275**	**352**	**311**		
	Tốt	**757**	230	289	238		
	Đạt	**181**	45	63	73		
	Cần cố gắng	**0**	0	0	0		
	Khoa học	**938**	**275**	**352**	**311**		
	Tốt	**697**	230	259	208		
	Đạt	**252**	47	95	110		
	Cần cố gắng	**0**	0	0	0		
	Thẩm mĩ	**938**	**275**	**352**	**311**		
	Tốt	**699**	228	261	210		
	Đạt	**239**	47	91	101		
	Cần cố gắng	**0**	0	0	0		
	Thể chất	**938**	**275**	**352**	**311**		

	Tốt	**699**	228	261	210		
	Đạt	**239**	47	91	101		
	Cần cố gắng	**0**	0	0	0		
	2. Phẩm chất chủ yếu	**1666**	**275**	**352**	**311**	**338**	**390**
	Yêu nước	**1666**	**275**	**352**	**311**	**338**	**390**
	Tốt	**1169**	228	261	210	235	235
	Đạt	**497**	47	91	101	103	155
	Cần cố gắng	**0**	0	0	0	0	0
	Nhân ái	**1666**	**275**	**352**	**311**	**338**	**390**
	Tốt	**1169**	228	261	210	235	235
	Đạt	**497**	47	91	101	103	155
	Cần cố gắng	**0**	0	0	0	0	0
	Chăm chỉ	**1666**	**275**	**352**	**311**	**338**	**390**
	Tốt	**1318**	230	268	240	269	311
	Đạt	**348**	45	84	71	69	79
	Cần cố gắng	**0**	0	0	0	0	0
	Trung thực	**1666**	**275**	**352**	**311**	**338**	**390**
	Tốt	**1318**	230	268	240	269	311
	Đạt	**348**	45	84	71	69	79
	Cần cố gắng	**0**	0	0	0	0	0
	Trách nhiệm	**938**	**275**	**352**	**311**		
	Tốt	**699**	228	261	210		
	Đạt	**239**	47	91	101		
	Cần cố gắng	**0**	0	0	0		
2	**Số HS chia theo KQ học tập**	**1666**	**275**	**352**	**311**	**338**	**390**
	Từ hoàn thành trở lên	**1665**	274	352	311	338	390
	Chưa hoàn thành	**1**	1	0	0	0	0
V	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**1666**	**275**	**352**	**311**	**338**	**390**
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**1665**	274	352	311	338	390
a	*Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)*	**1050**	102	140	131	314	363
b	*HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)*	**25**	3	3	4	6	9
	Rèn luyện lại trong hè chờ xét lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	**1**	1	0	0	0	0

Ngọc Thụy, ngày 01 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN Q. LONG BIÊN HÀ NỘI
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGỌC THỤY

Nguyễn Thị Phương

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGỌC THỤY

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất - Năm học 2022 – 2023

*(**Biểu mẫu 07** - Kèm theo Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của BGD&ĐT)*

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học/số lớp**	**39/39**	**1,0 m^2/học sinh**
II	**Loại phòng học**		**-**
1	Phòng học kiên cố	**39**	**-**
2	Phòng học bán kiên cố	**0**	**-**
3	Phòng học tạm	**0**	**-**
4	Phòng học nhờ	**0**	**-**
III	**Số điểm trường**	**01**	**-**
IV	**Tổng diện tích đất** (m^2)	**6270**	**3,63^2/học sinh**
V	**Diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	**2200**	**1,27^2/học sinh**
VI	**Tổng diện tích các phòng**		**-**
1	Diện tích phòng học (m^2)	**1900**	**1,1^2/học sinh**
2	Diện tích thư viện (m^2)	**196**	**4,35^2/học sinh**
3	Diện tích Phòng giáo dục chất hoặc nhà đa năng (m^2)	**298**	**6,62^2/học sinh**
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật	**50**	**1,1^2/học sinh**
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m^2)	**100**	**1,1^2/học sinh**
6	Diện tích phòng tin học (m^2)	**100**	**1,1^2/học sinh**
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m^2)	**25**	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m^2)	**25**	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội	**75**	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)	**39**	**01 bộ/lớp**
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	**39**	**01 bộ/lớp**
1.1	Khối lớp 1	7	01 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	9	01 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	8	01 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	7	01 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	8	01 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	

2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	**Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	**132**	
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		
1	Ti vi	08	
2	Cát xét	08	
3	Đầu Video/đầu đĩa	04	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	41	1 thiết bị/lớp
5	Máy chiếu đa vật thể	39	1 thiết bị/lớp

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	**72m^2**
XI	**Nhà ăn**	**0**

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	39 phòng học: 1900m^2	1726	1,1m^2/ chỗ
XIII	**Khu nội trú**	0	0	0

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6	0	X	0	0,2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

*(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).*

		Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	X	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	X	
XVII	**Kết nối internet (ADSL)**	X	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	X	
XIX	**Tường rào xây**	X	

Ngọc Thụy, ngày 01 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN Q. LONG BIÊN TRƯỜNG TIỂU HỌC NGỌC THỤY HÀ NỘI

Nguyễn Thị Phương

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGỌC THỤY

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên biên chế- Năm học 2022 – 2023

***(Biểu mẫu 08-** Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của BGD&ĐT)*

TT	Nội dung	T.Số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp GV				Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt		
	Tổng số GV, CBQL, NV	**53**		**03**	**43**	**2**			**7**	**28**	**13**					
I	**Giáo viên**	**45**			**43**	**2**			**7**	**28**	**10**	**12**	**33**	**0**		
	Trong đó GV chuyên biệt:	***10***			***8***	***2***			***0***	***06***	**1**	***1***	***12***	***0***		
1	Tiếng Anh	01			01					1			4			
2	Tin học	01				01				1			**1**			
3	Âm nhạc	02			01	01				2			**2**			
4	Mĩ thuật	03			03					1			2			
5	Thể dục	03			03					1	1		3			
II	**Cán bộ quản lý**	**03**		**03**	**0**						**3**	**1**	**2**			
1	Hiệu trưởng	01		01							1					
2	Phó hiệu trưởng	02		02							2					
III	**Nhân viên**	**05**			**05**											
1	Văn thư	01			01											
2	Kế toán	01			01											
3	Thủ quỹ	01			01											
4	Nhân viên y tế															
5	Thư viện	01			01											
6	Thiết bị, thí nghiệm	01			01											
7	Nhân viên công nghệ TT															
8	Nhân viên hỗ trợ GD người KT															
9	Nhân viên khác															

Ngọc Thụy, ngày 01 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN Q. LONG BIÊN TRƯỜNG TIỂU HỌC NGỌC THỤY HÀ NỘI

Nguyễn Thị Phương